|  |  |
| --- | --- |
| **CTCK:**............  **Địa chỉ:**............ | **Mẫu số B05 - CTCK/HN** *(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm....(1)*

**1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn**

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

1.2. Địa chỉ của Trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

1.5. Danh sách công ty con không được hợp nhất và lý do:

1.6. Danh sách các công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính Hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và ngừng áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tên, địa chỉ tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết):

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn:

- Mục tiêu đầu tư chính của tập đoàn:

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

1.8. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

...............

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

2.1. Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc ngày.../..../.....

b) Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a) Đồng Việt Nam;

b) Ngoại tệ:......... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán;

c) Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán.....

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Thực hiện kế toán Tập đoàn trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính.

a) Cơ sở trình bày báo cáo tài chính:

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng chung trong Tập đoàn: Nhật ký chung.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a) Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

b) Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

c) Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

b) Tài sản tài chính AFS

c) Tài sản tài chính HTM

d) Cho vay và phải thu

e) Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ:

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d) Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ) Trái phiếu DN Nhà nước:

e) Trái phiếu doanh nghiệp:

f) Trái phiếu chuyển đổi:

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h) Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự Phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Tập đoàn có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức

b) Đối với tiền lãi:

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải **thu**

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a) Phải thu và dự thu cổ tức:

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư:

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.5. Đầu tư vào công ty liên kết

4.3.6. Lợi thế thương mại

4.3.7. Ngoại tệ

a) Đồng tiền chức năng và đồng tiền trình bày

b) Chuyển đổi các giao dịch ngoại tệ và bảng cân đối tại cuối kỳ báo cáo

c) Chuyển đổi ngoại tệ

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư

4.6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

4.7. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.4.9. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài sản kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của Tập đoàn:

a) Đối với các khoản vay:

b) Đối với các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tổn thất tài sản tài chính (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán và Chuẩn mực kế toán):

4.6. Nguyên tắc ghi nhận công cụ phái sinh (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.7. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu theo hợp đồng mua bán lại (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán và Chuẩn mực kế toán):

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư:

b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư:

c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư:

d) Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ) Ghi nhận doanh thu khác:

e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c) Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được nhận từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d) Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

e) Ghi nhận chi phí lãi vay:

f) Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

g) Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:

4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a) Ghi nhận thu nhập khác:

- Bán, thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Thu nhập cho thuê hoạt động tài sản:

b) Ghi nhận chi phí khác:

- Lỗ bán, thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Chi phí cho thuê hoạt động tài sản:

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập CTCK hiện hành:

4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Tập đoàn**

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Tập đoàn:

5.1. Rủi ro tín dụng

(1) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

(2) Quản lý hạn mức tín dụng

(3) Phân tán rủi ro tín dụng

(4) Tổng giá trị các khoản tài sản chịu rủi ro tín dụng

(5) Rủi ro tín dụng các khoản cho vay và phải thu

(a) Chất lượng tín dụng

(b) Tuổi nợ của các khoản cho vay và phải thu đã quá hạn nhưng không suy giảm giá trị

(c) Suy giảm giá trị cụ thể

(6) Chất lượng tín dụng của chứng khoán nợ

(7) Rủi ro tín dụng theo khu vực địa lý và ngành nghề

5.2. Rủi ro thị trường

(1) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

(2) Đo lường rủi ro thị trường

(3) Kiểm soát rủi ro

(4) Phân tích độ nhạy của rủi ro thị trường

(5) Rủi ro thị trường khác

a) Rủi ro lãi suất

b) Rủi ro tiền tệ

5.3. Rủi ro thanh khoản

(1) Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

(2) Phân tích kỳ đến hạn của công nợ tài chính phi phái sinh

(3) Phân tích kỳ đến hạn của tài sản tài chính phi phái sinh

5.4. Quản trị nguồn vốn

**6. Các chính sách định giá các khoản đầu tư**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

**7. Thông tin tài chính về báo cáo bộ phận**

**8. Hạn chế việc sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư**

**9. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính hợp nhất**

9.1. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

9.2. Thông tin bổ sung báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

- Trong đó diễn giải về tài sản tài chính (chi tiết các khoản đầu tư theo số đầu kỳ, số cuối kỳ), nợ tài chính và nợ khác (chi tiết của từng khoản nợ theo số đầu kỳ, số cuối kỳ) của Tập đoàn:

✓ Tài sản tài chính thông qua Báo cáo lãi, lỗ:

✓ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

✓ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

✓ Các khoản cho vay và phải thu:

✓ Giá trị của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Chi tiết lấy giá trị theo các cấp độ:

- Mức độ 1:

- Mức độ 2:

- Mức độ 3:

✓ Bất động sản chủ sở hữu sử dụng, máy móc thiết bị:

✓ Bất động sản đầu tư:

✓ Tài sản vô hình:

✓ Tài sản thuê:

✓ Tài sản nhận thế chấp:

✓ Cho vay chứng khoán:

✓ Đi vay chứng khoán:

✓ Nợ phải trả tài chính thông qua báo cáo lãi, lỗ:

✓ Các khoản vay:

✓ Trái phiếu phát hành:

✓ Nợ phải trả tài chính khác:

✓ Các khoản dự phòng:

✓ Nợ phải trả khác:

✓ Nghĩa vụ, lợi ích hưu trí:

✓ Công cụ phái sinh:

9.3. Thông tin bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất

- Vốn ban đầu:

- Vốn bổ sung hoặc giảm:

- Các thành phần của vốn chủ sở hữu khác.

- Lợi nhuận chưa phân phối

9.4. Thông tin bổ sung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

9.5. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

- Lãi (lỗ) tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ;

- Lãi (lỗ) về đánh giá và bán, thanh lý tài sản tài chính sẵn có để bán;

- Lãi (lỗ) về cho vay và phải thu;

- Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính;

- Lãi (lỗ) về giao dịch ngoại tệ;

- Thu nhập, chi phí phí hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán;

- Chi phí quản lý CTCK;

- Thu nhập, chi phí hoạt động khác;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu;

- Nợ phải trả tiềm tàng và các cam kết tiềm tàng;

- Giao dịch các bên liên quan.

9.6. Thông tin bổ sung về quản lý tài sản và giao dịch cho khách hàng hợp nhất

9.7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính hợp nhất

**10. Các ước tính và giả định kế toán trọng yếu**

**11. Quản lý rủi ro**

**11.1. Rủi ro tín dụng**

**5. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(1) Thông tin tài chính của các bộ phận báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 31/12/N | Bán lẻ | Tự doanh | Hội sở và khác | Cộng | Điều chỉnh | Cộng |
| Tài sản |  |  |  |  |  |  |
| Công nợ |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 31/12/N | Bán lẻ | Tự doanh | Hội sở và khác | Cộng | Điều chỉnh | Cộng |
| Tài sản |  |  |  |  |  |  |
| Công nợ |  |  |  |  |  |  |
| Năm N | Bán lẻ | Tự doanh | Hội sở và khác | Cộng | Điều chỉnh | Cộng |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| Thu nhập lãi |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí lãi |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí quản lý |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |  |
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm N+1 | Bán lẻ | Tự doanh | Hội sở và khác | Cộng | Điều chỉnh | Cộng |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| Thu nhập lãi |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí lãi |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí quản lý |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |  |
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |  |  |

**6. CÁC HẠN CHẾ TRONG SỬ DỤNG TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Chi tiết các khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tài sản | Đối tác | 31/12/N | 31/12/N-1 | Nội dung |
| **Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL** |  |  |  |  |
| Tiền gửi dự trữ bắt buộc |  |  |  | Tiền gửi dự trữ bắt buộc đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền gửi của khách hàng |
| **Các khoản cho vay và phải thu** |  |  |  |  |
| Tiền gửi |  |  |  |  |
| Tiền gửi đặt cọc |  |  |  | Tiền gửi đặt cọc |
| Tiền gửi dự trữ bắt buộc |  |  |  | Tiền gửi dự trữ bắt buộc đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền gửi của khách hàng |
| Chứng khoán cho vay | Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) |  |  | Chứng khoán cho vay |
| Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh | Sàn giao dịch tương lai và đối tác khác |  |  | Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh |
| Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh | Sàn giao dịch tương lai và đối tác khác |  |  | Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh |
| Tiền gửi đảm bảo cho chứng khoán đi vay từ... |  |  |  | Tiền gửi đảm bảo cho chứng khoán đi vay từ... |
| Tiền gửi đảm bảo cho giao dịch với... |  |  |  | Tiền gửi đảm bảo cho giao dịch với... |
| Tiền gửi đảm bảo khác tại các tổ chức tài chính | Ngân hàng A và đối tác khác |  |  | Tiền gửi đảm bảo khác tại các tổ chức tài chính |
| Khác (ký quỹ) | Ngân hàng B và đối tác khác |  |  | Ký quỹ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ |
| **Tài sản tài chính AFS** |  |  |  |  |
| Quỹ dự phòng tổn thất rủi ro | Sàn giao dịch chứng khoán |  |  | Quỹ dự phòng tổn thất rủi ro giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán |
| **Tổng** |  |  |  |  |

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm N | Năm N-1 |
| Tiền gửi ngân hàng |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết |  |  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết |  |  |
| Trái phiếu niêm yết |  |  |
| Trái phiếu chưa niêm yết |  |  |
| Công cụ thị trường tiền tệ |  |  |
| Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết |  |  |
| Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết |  |  |
| Các tài sản tài chính cho vay |  |  |
| Các tài sản tài chính đem thế chấp |  |  |
| Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu |  |  |
| Các tài sản tài chính khác |  |  |
| Cộng |  |  |

**8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

(1) Chi tiết tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 31/12/N | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Lãi/Lỗ chưa thực hiện | Suy giảm giá trị lũy kế |
| Chứng khoán vốn |  |  |  |  |
| Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược |  |  |  |  |
| Trái phiếu chính phủ |  |  |  |  |
| Trái phiếu của các tổ chức tài chính |  |  |  |  |
| Trái phiếu doanh nghiệp |  |  |  |  |
| Chứng chỉ thụ hưởng |  |  |  |  |
| Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ |  |  |  |  |
| Quỹ dự phòng tổn thất |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |

Số dư (Năm N -1):

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 31/12/N-1 | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Lãi/Lỗ thực hiện | Suy giảm giá trị lũy kế |
| Chứng khoán vốn |  |  |  |  |
| Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược |  |  |  |  |
| Trái phiếu chính phủ |  |  |  |  |
| Trái phiếu của các tổ chức tài chính |  |  |  |  |
| Trái phiếu doanh nghiệp |  |  |  |  |
| Chứng chỉ thụ hưởng |  |  |  |  |
| Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ |  |  |  |  |
| Quỹ dự phòng tổn thất |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |

(2) Chi tiết lãi/lỗ chưa thực hiện của tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm N | Số dư đầu năm | Lãi/Lỗ do định giá lại | Lãi/Lỗ thực hiện do thanh lý | Số dư cuối năm |
| Chứng khoán vốn |  |  |  |  |
| Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược |  |  |  |  |
| Trái phiếu Chính phủ |  |  |  |  |
| Trái phiếu của các tổ chức tài chính |  |  |  |  |
| Trái phiếu doanh nghiệp |  |  |  |  |
| Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ |  |  |  |  |
| Dự phòng tổn thất chung |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập hoãn lại |  |  |  |  |
| Giá trị sau thuế |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm N-1 | Số dư đầu năm | Lãi/Lỗ do định giá lại | Lãi/Lỗ thực hiện do thanh lý | Số dư cuối năm |
| Chứng khoán vốn |  |  |  |  |
| Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược |  |  |  |  |
| Trái phiếu Chính phủ |  |  |  |  |
| Trái phiếu của các tổ chức tài chính |  |  |  |  |
| Trái phiếu doanh nghiệp |  |  |  |  |
| Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ |  |  |  |  |
| Dự phòng tổn thất chung |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập hoãn lại |  |  |  |  |
| Giá trị sau thuế |  |  |  |  |

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH/LIÊN KẾT**

(1) Thông tin về hoạt động và tỷ lệ sở hữu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhà đầu tư | Đối tượng nhận đầu tư | Vốn cổ phần/Vốn điều lệ | Hoạt động chính |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

(2) Biến động giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nhận đầu tư | Giá gốc | Số dư đầu năm | Lãi/Lỗ do định giá lại | Cổ tức | Giao dịch vốn | Thay đổi khác | Số dư cuối năm |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

(3) Thông tin tài chính của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nhận đầu tư | Tài sản | Công nợ | Doanh thu hoạt động | Lợi nhuận thuần |
|  |  |  |  |  |

**10. CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU**

(1) Chi tiết số dư

(2) Cho vay margin

(3) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng của khoản cho vay và

**11. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH**

(1) Phân cấp giá trị hợp lý

(2) Giá trị và phân cấp giá trị của các tài sản và công nợ tài chính

(3) Biến động giá trị của tài sản và công nợ tài chính được phân cấp nhóm 3

(4) Giá trị và giá trị ghi sổ của tài sản/công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

(1) Số dư

(2) Biến động

(3) Giá trị hợp lý

(4) Doanh thu từ bất động sản đầu tư

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**15. TÀI SẢN KHÁC**

**16. THUÊ TÀI SẢN**

(1) Cho thuê hoạt động

(2) Cho thuê tài chính

**17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

**18. Chứng khoán lưu ký và cho vay và vay chứng khoán từ khách hàng**

Chứng khoán lưu ký và cho vay và vay chứng khoán từ khách hàng chi tiết như sau:

*Đơn vị: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 | Giá trị |
| Chứng khoán nhận được |  |  |  |
| ○ Chứng khoán của người ủy thác lưu ký |  |  | Giá trị hợp lý |
| ○ Chứng khoán tiết kiệm lưu ký |  |  | Giá trị hợp lý |
| ○ Chứng khoán hưởng lợi lưu ký |  |  | Giá cơ sở để bán |
| ○ Chứng khoán khác lưu ký |  |  | Giá trị hợp lý |
| Tổng cộng |  |  |  |
| Chứng khoán cho vay |  |  | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán đi vay |  |  | Giá trị hợp lý |

**19. Tiền gửi của khách hàng (“Tiền gửi”)**

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Tiền gửi của khách hàng |  |  |
| ○ Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới |  |  |
| ○ Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh |  |  |
| ○ Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán |  |  |
| ○ Tiền gửi của khách hàng để tiết kiệm |  |  |
| ○ Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi |  |  |
| Cộng |  |  |
| Tiền gửi bảo đảm |  |  |
| ○ Chứng khoán cho vay |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

**20. Nợ tài chính theo giá trị thông qua lãi lỗ**

(1) Chi tiết nợ tài chính nắm giữ để mua bán như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Vay |  |  |
| ○ Chứng khoán ở trạng thái khống |  |  |
| Nợ phái sinh |  |  |
| ○ Phái sinh lãi suất  ○ Phái sinh tiền tệ  ○ Phái sinh cổ phiếu  ○ Phái sinh tín dụng  ○ Phái sinh hàng hóa  ○ Phái sinh khác |  |  |
| Cộng |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(2) Chi tiết nợ tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | | |
| Mệnh giá (theo hợp đồng) | Giá mua | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kết hợp phái sinh đã bán |  |  |  |
| ○ Chứng khoán kết nối với cổ phần  ○ Khác |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N-1 | | |
|  | Giá ghi sổ (theo hợp đồng) | Giá mua | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kết hợp phái sinh đã bán |  |  |  |
| ○ Chứng khoán kết nối với cổ phần  ○ Khác |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |

(3) Điều chỉnh rủi ro tín dụng tới nợ tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ |  |  |
| Thay đổi về giá trị do điều chỉnh rủi ro tín dụng |  |  |
| Thay đổi lũy kế về điều chỉnh rủi ro tín dụng |  |  |

(4) Sự khác nhau giữa giá trị ghi sổ nắm giữ và giá trị đáo hạn của nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Giá trị nắm giữ |  |  |
| Giá trị đáo hạn |  |  |
| Chênh lệch |  |  |

**21. Khoản vay**

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | | |
|  | Đơn vị cho vay | Lãi suất (%) | Số tiền |
| Khoản vay không kỳ hạn | Ngân hàng.... và đơn vị khác |  |  |
| Khoản vay | Các đơn vị cho vay |  |  |
| Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại | Các đơn vị |  |  |
| Chiết khấu giá trị hiện tại |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N-1 | | |
|  | Đơn vị cho vay | Lãi suất (%) | Số tiền |
| Khoản vay không kỳ hạn | Ngân hàng...... và đơn vị khác |  |  |
| Khoản vay | Đơn vị cho vay |  |  |
| Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại | Các đơn vị |  |  |
| Chiết khấu giá trị hiện tại |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |

22. Trái khoán

Chi tiết về trái phiếu như sau:

(1) Trái phiếu thường:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%) | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Trái phiếu CTCK...  Trái phiếu CTCK...  Trái phiếu CTCK...  Trái phiếu CTCK...  Trái phiếu CTCK...  Trái phiếu thứ nhất - Không bảo đảm 1 |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |
| Trừ: Chiết khấu |  |  |  |  |  |
| Giá trị sổ sách |  |  |  |  |  |

(2) Trái phiếu thứ cấp

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%) | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Trái phiếu CTCK...  Trái phiếu CTCK... |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |
| Trừ: chiết khấu |  |  |  |  |  |
| Giá trị sổ sách |  |  |  |  |  |

**23. Nợ tài chính khác**

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Nợ tài chính khác:  ○ Phải trả cổ tức  ○ Phải trả khách hàng  ○ Chi phí phải trả  ○ Ký quỹ cho thuê nhận được  ○ Khác  ○ Chiết khấu giá trị hiện tại |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

**24. Dự phòng**

(1) Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Nghĩa vụ chuộc lại tài sản  Dự phòng khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(2) Thay đổi về dự phòng như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N | | |
|  | Nghĩa vụ chuộc lại tài sản | Khác | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ  Dự phòng đã cung cấp  Dự phòng đã sử dụng  Số tiền không sử dụng đã hoàn nhập  Điều chỉnh do chuyển dịch tỷ giá ngoại hối  Phân bổ  Thanh toán bổ sung |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N-1 | | |
|  | Nghĩa vụ chuộc lại tài sản | Khác | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ  Dự phòng đã cung cấp  Dự phòng đã sử dụng  Số tiền không sử dụng đã hoàn nhập  Điều chỉnh do chuyển dịch tỷ giá ngoại hối  Phân bổ  Thanh toán bổ sung |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |

**25. Nợ khác:**

Chi tiết nợ khác như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí  Doanh thu chưa thực hiện  Nợ thuế hoãn lại  Khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

**26. Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí**

(1) Chi tiết nghĩa vụ trợ cấp hưu trí như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí dự kiến (nếu có)  Giá trị của tài sản dự kiến |  |  |
| Nợ ghi nhận |  |  |

(2) Chi tiết về lợi ích của nhân viên chủ chốt đã ghi nhận trong thu nhập thuần như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Lợi ích lương hưu (nếu có)  Chi phí dịch vụ hiện hành  Chi phí lãi suất  Lãi dự kiến của tài sản dự kiến  Lãi hoặc lỗ tính toán bảo hiểm |  |  |
|  |  |  |

(3) Thay đổi về giá trị nắm giữ nghĩa vụ trợ cấp hưu trí (nếu có) như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Số dư đầu kỳ  ○ Chi phí dịch vụ  ○ Chi phí lãi suất  ○ Lỗ (lãi) tính toán bảo hiểm  ○ Trợ cấp hưu trí đã trả  ○ Khác |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |

(4) Thay đổi về tài sản dự kiến như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Số dư đầu kỳ  ○ Lãi dự kiến đối với tài sản dự kiến  ○ Tổn thất tính toán bảo hiểm  ○ Trợ cấp hưu trí đã trả  ○ Khác |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |

(5) Giả định tính toán bảo hiểm được sử dụng trong định giá nghĩa vụ trợ cấp hưu trí như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Tỷ lệ chiết khấu  Tỷ lệ lãi dự kiến đối với tài sản dự kiến  Tỷ lệ tăng trưởng tiền lương tương lai  Tỷ lệ chết |  |  |

(6) Chi tiết tài sản dự kiến và lãi có được trên tài sản dự kiến như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Tiền gửi |  |  |
| Chứng khoán:  ○ Cổ phiếu  ○ Trái phiếu Kho bạc  ○ Trái phiếu đặc biệt  ○ Trái phiếu doanh nghiệp  ○ Chứng khoán đầu tư tập thể  ○ Chứng khoán nước ngoài |  |  |
| Khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(7) Chi tiết về nghĩa vụ trợ cấp hưu trí (nếu có) trong 3 năm gần đây như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Theo lũy kế  Giá trị hiện tại của nghĩa vụ trợ cấp hưu trí |  |  |
| Giá trị của các tài sản dự kiến |  |  |

**27. Phái sinh**

(1) Chi tiết về tài sản phái sinh và nợ phái sinh như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | N | | | |
| Tài sản | | Nợ | |
|  | Số tiền ghi danh | Để phòng ngừa | Để mua bán | Để phòng ngừa | Để mua bán |
| Tỷ lệ lãi suất:  ○ Hoán đổi  Tiền tệ:  ○ Kỳ hạn  ○ Hoán đổi  ○ Quyền chọn dài hạn |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu:  ○ Quyền chọn dài  ○ Quyền chọn ngắn hạn  ○ Hoán đổi |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Tín dụng:  ○ Hoán đổi  Hàng hóa:  ○ Quyền chọn dài  ○ Quyền chọn ngắn  ○ Hoán đổi |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Khác:  ○ Hợp đồng tương lai tỷ lệ lãi suất  ○ Hợp đồng tương lai tiền tệ  ○ Hợp đồng tương lai cổ phiếu |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | 31/12/N-1 | | | |
| Tài sản | | Nợ | |
|  | Số tiền ghi danh | Để phòng ngừa | Để mua bán | Để phòng ngừa | Để mua bán |
| Tỷ lệ lãi suất:  ○ Hoán đổi  Tiền tệ:  ○ Kỳ hạn  ○ Hoán đổi  ○ Quyền chọn |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu:  ○ Quyền chọn dài  ○ Quyền chọn ngắn  ○ Hoán đổi |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Tín dụng:  ○ Hoán đổi  Hàng hóa:  ○ Quyền chọn dài  ○ Quyền chọn ngắn  ○ Hoán đổi |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Khác:  ○ Hợp đồng tương lai tỷ lệ lãi suất  ○ Hợp đồng tương lai tiền tệ  ○ Hợp đồng tương lai cổ phiếu  ○ Hợp đồng tương lai hàng hóa |  |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |

**28. Lãi và lỗ ngày 01/01/N và N-1**

Sự thay đổi về lãi và lỗ ngày 01/01/N và N-1 cụ thể như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Số dư đầu kỳ  Các giao dịch mới  o Tài sản tài chính theo FVTPL  o Nợ tài chính theo FVTPL |  |  |
| Số tiền đã ghi nhận trong lãi hoặc lỗ  ○ Tài sản tài chính theo FVTPL  ○ Nợ tài chính theo FVTPL |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |

**29. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác**

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Vốn cổ phần:  ○ Cổ phiếu thường  ○ Cổ phiếu ưu đãi |  |  |
| Cộng |  |  |
| Thặng dư vốn  ○ Vốn vượt quá mệnh giá  ○ Cổ phiếu quỹ \*  ○ Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ  ○ Thặng dư vốn khác |  |  |
| Cộng |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

\* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào ngày 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Số lượng cổ phiếu được cấp phép  Mệnh giá  Số lượng cổ phiếu đã phát hành:  ○ Cổ phiếu phổ thông  ○ Cổ phiếu ưu đãi |  |  |

Tập đoàn có thể mua lại cổ phiếu theo nghị quyết của Ban Giám đốc phù hợp với các quy định về quy mô lợi ích đối với cổ tức của cổ đông. Tập đoàn có khoản chênh lệch.... giữa vốn và tổng mệnh giá cổ phần đã phát hành do mua lại cổ phiếu.

(3) Thay đổi về vốn cổ phần và vốn đã góp lớn hơn mệnh giá, chi tiết như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Vốn cổ phần | | Vốn góp lớn hơn mệnh giá |
|  | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| 31/12/N  31/12/N-1  Vốn đã góp tăng |  |  |  |

30. Thành phần của vốn cổ phần khác

Chi tiết về thành phần vốn cổ phần khác

31. Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Quỹ dự trữ theo Điều lệ  Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  Thu nhập giữ lại không phân phối  Thu nhập giữ lại khác (\*) |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(2) Dự trữ theo Luật định

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có).

(3) Dự trữ dự kiến được đưa ra, thu nhập thuần đã điều chỉnh sau khi dự trữ dự kiến được đưa ra và thu nhập điều chỉnh trên mỗi cổ phiếu sau dự trữ dự kiến được đưa ra chi tiết như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | N |
| Dự trữ dự kiến được đưa ra  Thu nhập thuần điều chỉnh sau dự trữ dự kiến được đưa ra  Thu nhập điều chỉnh trên mỗi cổ phiếu sau dự trữ dự kiến được đưa ra |  |

33. Cổ tức

Chi tiết về cổ tức và tỷ lệ trả cổ tức như sau:

(1) Chi tiết về cổ tức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | N | | N-1 | |
|  | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành (\*)  Mệnh giá mỗi cổ phiếu  Tỷ lệ cổ tức  Tổng cộng cổ tức bằng tiền (triệu) |  |  |  |  |

(\*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ

(2) Tỷ lệ trả cổ tức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Tổng cộng cổ tức bằng tiền  Thu nhập thuần có thể đóng góp cho chủ sở hữu  Tỷ lệ trả cổ tức |  |  |

(3) Tỷ lệ lợi suất cổ tức như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | N | | N-1 | |
|  | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Cổ tức trên mỗi cổ phiếu  Giá cổ phiếu ngày cuối  Tỷ lệ lợi suất cổ tức |  |  |  |  |

34. Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **N** | **N-1** |
| Phí nghiệp vụ môi giới  Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành  Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu  Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ  Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản  Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp  Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác  Phí chuyển tiền  Khác |  |  |

**Tổng cộng**

(2) Chi phí bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Phí mua bán các TSTC  Phí tư vấn đầu tư  ........  ........  Phí chuyển tiền  Chi phí khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

35. Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL  Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL  Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại  Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại  Xử lý các chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra  Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro  Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro  Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL  Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL |  |  |

**Tổng cộng**

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và bán công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL  Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL  Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại  Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại  Xử lý các chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra  Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro  Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro  Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL  Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL |  |  |

**Tổng cộng**

36. Lãi và lỗ về suy giảm giá trị và bán tài sản tài chính AFS

(1) Chi tiết về khoản lãi tài sản tài chính AFS được ghi nhận như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán AFS |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(2) Chi tiết về khoản lỗ tài sản tài chính AFS được ghi nhận như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lỗ suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán AFS  Hoàn nhập lỗ suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán AFS |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

37. Lãi và lỗ của công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro)

(1) Chi tiết về khoản lãi định giá và chuyển nhượng công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro) được phản ánh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Chênh lệch đánh giá lại công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro) |  |  |

(2) Chi tiết về khoản lỗ định giá và chuyển nhượng công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro) được phản ánh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Giao dịch (phòng ngừa rủi ro) phái sinh  Chênh lệch đánh giá lại công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro) |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

38. Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lãi về cho vay ký quỹ (Margin)  Lãi về khoản ứng trước tiền bán  Lãi từ các khoản cho vay  Lãi cho vay vì lỗi giao dịch  Lãi đối với khoản phải thu  Khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lãi vay  Khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

39. Lãi và lỗ đối với khoản cho vay và phải thu

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng khoản cho vay và phải thu được phản ánh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Bán khoản cho vay và phải thu |  |  |

(2) Chi tiết về khoản lỗ về định giá khoản cho vay và phải thu được phản ánh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Chi phí nợ xấu |  |  |

40. Lãi và lỗ đối với giao dịch nước ngoài

(1) Thu nhập về giao dịch nước ngoài như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Thu nhập về giao dịch ngoại tệ  Thu nhập về chuyển đổi ngoại tệ |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

(2) Tổn thất về giao dịch nước ngoài như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Tổn thất về giao dịch ngoại tệ  Tổn thất về chuyển đổi ngoại tệ |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

41. Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ  Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con  Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, liên kết  Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn  Doanh thu tài chính khác |  |  |
| Cộng |  |  |

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ  Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh  Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết, liên doanh  Chi phí tài chính khác |  |  |
| Cộng |  |  |

42. Chi phí quản lý CTCK (Chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về Chi phí quản lý CTCK như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lương  - Lương  - Các khoản trích theo lương  - Trợ cấp thôi việc |  |  |
| Cộng |  |  |
| Khấu hao  Chi phí chung và chi phí hành chính khác  - Lợi ích người lao động  - Chi phí bưu chính, viễn thông  - Chi phí đi thuê tài sản  - Thưởng  - Chi phí phúc lợi nhân viên  - Chi phí quảng cáo  - Chi phí đào tạo  - Phân bổ chi phí tài sản vô hình  - Thuế và lệ phí  - Chi phí hội thảo  - In ấn  - Đi lại  - Bảo trì phương tiện đi lại  - Nguồn cung cấp  Chi phí chung và chi phí hành chính khác  - Điện, nước  - Bảo hiểm tài sản  - Chi phí tiếp khách  - Khác |  |  |
| Cộng |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

43. Thu nhập (Chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Thu thanh lý TSCĐ  Thu phạt  Thu biếu, tặng  Khác |  |  |
| Cộng |  |  |

(2) Chi tiết về chi phí hoạt động khác như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Chi phí phạt  Dự phòng nợ khó đòi phải thu khác  Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi phải thu khác  Chi phí hoạt động khác |  |  |
| Cộng |  |  |

44. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

(1) Chi tiết về chi phí Thuế Thu nhập như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Thuế thu nhập phải trả hiện hành  Thay đổi về thuế thu nhập giữ lại do chênh lệch tạm thời  Thay đổi về thuế thu nhập giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần  Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó |  |  |
| Chi phí thuế thu nhập |  |  |

(\*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm

Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm

Thay đổi về thuế thu nhập giữ lại do chênh lệch tạm thời

(2) Chi phí thuế thu nhập có thể được khớp với thu nhập thuần như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Thu nhập trước thuế  Thuế tính theo tỷ lệ thuế do luật pháp quy định (Ví dụ: 25% hoặc 22% năm N và N-1)  Điều chỉnh:  ● Chi phí không được giảm trừ cho mục đích thuế  ● Thu nhập không đánh thuế cho mục đích thuế  Thuế thu nhập bổ sung (hoàn lại)  ● Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ thuế và vấn đề khác |  |  |
| Chi phí thuế thu nhập |  |  |
| Ảnh hưởng của tỷ lệ thuế |  |  |

(3) Thay đổi về chênh lệch tạm thời và tài sản/nợ thuế thu nhập cho năm kế toán kết thúc ngày 31/12/N và N-1 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N | | |
|  | Số dư đầu kỳ | Tăng  (Giảm) | Số dư cuối kỳ |
| (Chênh lệch tạm thời được khấu trừ) |  |  |  |
| Trợ cấp thôi việc tích lũy |  |  |  |
| Lỗ từ suy giảm giá trị của tài sản AFS |  |  |  |
| Cổ tức miễn thuế |  |  |  |
| Định giá chứng khoán trong trạng thái khống |  |  |  |
| Chứng khoán cổ phần có thể chuyển sang khoản phải thu |  |  |  |
| Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh |  |  |  |
| Định giá phái sinh OTC |  |  |  |
| Thuế chuyển giá |  |  |  |
| Nghĩa vụ thanh toán tài sản |  |  |  |
| Dự phòng khác |  |  |  |
| Chiết khấu trái phiếu riêng lẻ |  |  |  |
| Lãi từ định giá công cụ phái sinh |  |  |  |
| Suy giảm giá trị của tài sản vô hình |  |  |  |
| Chi phí tích lũy |  |  |  |
| Khoản vay |  |  |  |
| Chi phí trả trước |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |
| Không được ghi nhận là tài sản thuế giữ lại |  |  |  |
| Ghi nhận là tài sản thuế giữ lại |  |  |  |
| Tỷ lệ thuế |  |  |  |
| Tài sản thuế giữ lại |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N | | |
|  | Số dư đầu kỳ | Tăng  (Giảm) | Số dư cuối kỳ |
| (Chênh lệch tạm thời bị đánh thuế) |  |  |  |
| Chi phí đóng góp cho việc nghỉ hưu (nếu có) |  |  |  |
| Dự phòng |  |  |  |
| Thu nhập tích lũy |  |  |  |
| Định giá tài sản nắm giữ để mua bán |  |  |  |
| Lãi (lỗ) từ việc chuyển đổi ngoại tệ |  |  |  |
| Lãi (lỗ) từ định giá tài sản AFS |  |  |  |
| Quỹ Dự trữ định giá lại (nếu có) |  |  |  |
| Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh |  |  |  |
| Khoản cho vay |  |  |  |
| Đất đai |  |  |  |
| Nhà xưởng |  |  |  |
| TSCĐ khác |  |  |  |
| CCDC |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |
| Không ghi nhận là nợ thuế giữ lại |  |  |  |
| Ghi nhận là nợ thuế giữ lại |  |  |  |
| Tỷ lệ thuế |  |  |  |
| Nợ thuế giữ lại |  |  |  |
| Nợ thuế giữ lại - ròng |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N-1 | | |
|  | Số dư đầu kỳ | Tăng  (Giảm) | Số dư cuối kỳ |
| (Chênh lệch tạm thời được khấu trừ) |  |  |  |
| Trợ cấp thôi việc tích lũy |  |  |  |
| Lỗ từ suy giảm giá trị của tài sản AFS |  |  |  |
| Cổ tức miễn thuế |  |  |  |
| Định giá chứng khoán trong trạng thái khống |  |  |  |
| Chứng khoán cổ phần có thể chuyển sang khoản phải thu |  |  |  |
| Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh |  |  |  |
| Định giá phái sinh OTC |  |  |  |
| Thuế chuyển giá |  |  |  |
| Nghĩa vụ thanh toán tài sản |  |  |  |
| Dự phòng khác |  |  |  |
| Chiết khấu trái phiếu riêng lẻ |  |  |  |
| Lãi từ định giá công cụ phái sinh |  |  |  |
| Suy giảm giá trị của tài sản vô hình |  |  |  |
| Chi phí tích lũy |  |  |  |
| Khoản vay |  |  |  |
| Chi phí trả trước |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |
| Không được ghi nhận là tài sản thuế giữ lại |  |  |  |
| Ghi nhận là tài sản thuế giữ lại |  |  |  |
| Tỷ lệ thuế |  |  |  |
| Tài sản thuế giữ lại |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N | | |
|  | Số dư đầu kỳ | Tăng  (Giảm) | Số dư cuối kỳ |
| (Chênh lệch tạm thời bị đánh thuế) |  |  |  |
| Chi phí đóng góp cho việc nghỉ hưu |  |  |  |
| Dự phòng |  |  |  |
| Thu nhập tích lũy |  |  |  |
| Định giá tài sản nắm giữ để mua bán |  |  |  |
| Lãi (lỗ) từ việc chuyển đổi ngoại tệ |  |  |  |
| Lãi (lỗ) từ định giá tài sản AFS |  |  |  |
| Quỹ Dự trữ định giá lại |  |  |  |
| Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh |  |  |  |
| Khoản cho vay |  |  |  |
| Đất đai |  |  |  |
| Nhà xưởng |  |  |  |
| TSCĐ khác |  |  |  |
| CCDC |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |
| Không ghi nhận là nợ thuế giữ lại |  |  |  |
| Ghi nhận là nợ thuế giữ lại |  |  |  |
| Tỷ lệ thuế |  |  |  |
| Nợ thuế giữ lại |  |  |  |
| Nợ thuế giữ lại - ròng |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (4) Chi tiết về chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận là nợ thuế giữ lại như sau: | | | | | | | |
|  | | 31/12/N | 31/12/N-1 | | Lý do loại trừ | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | |  |  | | Khả năng suy giảm không chắc chắn | | |
| (5) Chi tiết thuế giữ lại liên quan đến mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu như sau: | | | | | | | |
|  | |  | | | | N | N-1 |
| Thuế giữ lại, được cộng hoặc trừ thẳng từ vốn chủ sở hữu:  ● Lỗ do định giá tài sản tài chính AFS  ● Lãi (lỗ) từ định giá công cụ phái sinh  ● Lãi (lỗ) từ chuyển đổi kinh doanh ở nước ngoài  Thuế thu nhập, được cộng hoặc trừ thẳng từ vốn chủ sở hữu:  ● Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ  Tổng cộng | | | | | | | |
| 45. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)  (1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành: | | | | | | | |
|  | |  | | | | N | N-1 |
| Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát  Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi  Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông  Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành  EPS cơ bản | | | | | | | |
| (2) EPS pha loãng được tính bằng cách phản ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần | | | | | | | |
|  | Số lượng cổ phiếu đã phát hành | Cổ phiếu quỹ | | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | Số ngày | Số trung bình trọng của cổ phiếu đang lưu hành |
| N |  |  | |  | | 366 |  |
| N-1 |  |  | |  | | 365 |  |
| 46. Báo cáo dòng tiền  Các hoạt động đầu tư và hoạt động tài trợ vốn không liên quan đến dòng tiền vào và ra của ngày 31/12/N... và 31/12/N-1 chi tiết như sau: | | | | | | | |
|  | | | | | | N | N-1 |
| Lãi từ định giá chứng khoán AFS (\*)  Phân loại lại công trình đang xây dựng là thiết bị  Chuyển nhà cửa từ/sang thiết bị  Chuyển khoản đầu tư trong công ty liên kết sang tài sản tài chính AFS  Chuyển cổ phần có lợi ích không kiểm soát sang nợ tài chính | | | | | |  |  |
| (\*) Được giảm trực tiếp từ vốn trước khi thuế giữ lại được phản ánh  47. Nợ tiềm tàng và cam kết  (1) Chi tiết về cam kết cho vay và đường thẳng tín dụng mà Tập đoàn áp dụng cho các đối tượng khác như sau: | | | | | | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổ chức bảo đảm đã xác nhận | Tổ chức tài chính | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Rút thấu chi | ... |  |  |
| Tín dụng trong ngày | ... và tổ chức khác |  |  |
| Chứng chỉ chiết khấu |  |  |  |
| Chứng chỉ chiết khấu (đặt mua)  Vay từ...  Vay để hỗ trợ tài chính tổ chức bảo đảm |  |  |  |

(2) Tập đoàn đã có hồ sơ tố tụng. Chi tiết về số vụ việc tố tụng và số tiền ước tính hình thành nợ tiềm tàng như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | | |
|  | Nội dung | Số vụ tố tụng | Số tiền |
| Bị đơn  Nguyên đơn |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/N | | |
|  | Nội dung | Số vụ tố tụng | Số tiền |
| Bị đơn  Nguyên đơn |  |  |  |

Ngoài các vụ kiện tụng trên đây, Tập đoàn cũng dính líu đến vụ kiện tụng của.... Nếu...., bị đơn, thua trong vụ kiện này, Tập đoàn sẽ phải trả phần chi phí liên quan đến vụ kiện. Vụ kiện hiện nay đã có hồ sơ... và Tập đoàn đã chuẩn bị... cho vụ kiện này.

(3) Chi tiết về trái phiếu DN thuộc quyền thụ lý của tòa án như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Số tiền |
| Các công ty dưới quyền thụ lý và bắt đầu thỏa hiệp  Các công ty là đối tượng tái cấu trúc doanh nghiệp  Các công ty là đối tượng phá sản |  |

Tập đoàn coi khoản... là khoản dự phòng qua định giá giá trị hiện tại để thu hồi khoản nợ trên. Tuy nhiên, số tiền có thể thu hồi đối với trái phiếu trên có thể khác với ước tính của Tập đoàn do nó thuộc quyền thụ lý của tòa án. Kết quả của sự không chắc chắn trên đây không được phản ánh vào báo cáo tài chính.

(4) Chi tiết về nợ tiềm tàng liên quan đến tổ chức bảo đảm như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Bên đối tác | 31/12/N | 31/12/N-1 |
| Thỏa thuận mua chứng chỉ | ... |  |  |

Ngoài cam kết trên, Tập đoàn cũng cam kết với.... mà đang phát triển cho.... Tập đoàn đã lập quỹ bất động sản cho các tài sản không bán với một thỏa thuận có điều kiện để mua chứng khoán thu nhập thặng dư.

48. Giao dịch với bên liên quan

(1) Các bên liên quan của Tập đoàn vào ngày 31/12/N như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Các bên liên quan |
| Công ty mẹ | ... |
| Công ty liên kết | ... |
| Khác | ... |

2) Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các bên liên quan | Tài khoản | N | N-1 |
| Doanh thu |  |  |  |  |
| Công ty mẹ | .... | Thu nhập hoạt động khác và tài khoản khác |  |  |
| Công ty liên kết | .... | Giảm vốn đã góp và tài khoản khác |  |  |
| Khác | .... | Thu nhập từ lãi và tài khoản khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các bên liên quan | Tài khoản | N | N-1 |
| Chi phí |  |  |  |  |
| Công ty mẹ |  | Hoa hồng |  |  |
| Khác |  | Lỗ từ giao dịch phái sinh |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |

(3) Tài sản và nợ từ giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các bên liên quan | Tài khoản | N | N-1 |
| Phải thu |  |  |  |  |
| Khác |  | Tiền và tương đương tiền |  |  |
| Khác |  | Tiền và tương đương tiền |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |
| Phải trả |  |  |  |  |
| Công ty mẹ |  | Chi phí tích lũy |  |  |
| Khác |  | Phải trả và tài khoản khác |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |

(4) Chi tiết về khoản bồi dưỡng cho các quản lý chủ chốt như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Lương ngắn hạn |  |  |
| Trợ cấp thôi việc |  |  |

49. Tài khoản ủy thác

(1) Thông tin tài chính về các tài khoản ủy thác không được kiểm toán hay soát xét được phân loại và niêm yết như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tiền đặc biệt trong hợp đồng ủy thác | Ủy thác lương hưu | Ủy thác hưu trí | Tài sản trong hợp đồng ủy thác | Tổng cộng |
| Tiền mặt và phí từ các ngân hàng  Trái phiếu mua theo thỏa thuận bán lại  Tiền phải thu  Tài sản thực và tài sản cá nhân  Tài sản khác |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng tài sản |  |  |  |  |  |
| Ủy thác đầu tư  Tài sản trong hợp đồng ủy thác |  |  |  |  |  |
| Khoản nợ khác  Quỹ dự trữ đặc biệt (nếu có) |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng nợ |  |  |  |  |  |

(2) Lãi (lỗ) của khoản phải thu trên tài khoản ủy thác liên quan đến dịch vụ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | N | N-1 |
| Doanh thu về kinh doanh ủy thác: |  |  |
| ● Doanh thu ủy thác  ● Phí quản lý và phí hoạt động  ● Phí và doanh thu hoa hồng |  |  |
| Tổng cộng |  |  |
| Phải thu về kinh doanh ủy thác:  Doanh thu lũy kế ủy thác |  |  |

(3) Các tài khoản ủy thác có thỏa thuận duy trì cơ bản hay thỏa thuận lợi suất hứa hẹn với Tập đoàn được chi tiết như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Giá trị sổ sách (\*) | Giá trị hợp lý |
| Các tài khoản ủy thác với thỏa thuận đã được bảo đảm cơ bản |  |  |

(\*) Giá trị sổ sách là số tiền thanh toán ban đầu

50. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Tập đoàn đã quyết định phát hành trái phiếu CTCK.... Do vậy, Tập đoàn đã phát hành... trái phiếu không bảo đảm vào ngày.../.../N

51. Ảnh hưởng của việc chuyển đổi sang VAS

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |